

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 04 NĂM 2015**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>9,682,385,572</b>	<b>5,306,318,447</b>	<b>21,213,137,595</b>	<b>26,686,478,080</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	320,051,867	1,390,418,489	2,488,521,825	8,399,615,731
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp v	01.2	2,085,940	3,151,772,200	3,851,688,140	3,414,526,625
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		150,000,000	2,970,000,000	10,300,000,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	8,779,840,794	169,090,909	9,940,891,827	1,749,090,909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	275,152,835	241,955,450	1,315,437,844	664,335,270
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-	-
- Doanh thu khác	01.9	305,254,136	203,081,399	646,597,959	2,158,909,545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>02</b>				
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>9,682,385,572</b>	<b>5,306,318,447</b>	<b>21,213,137,595</b>	<b>26,686,478,080</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	9,189,424,218	1,091,400,298	16,434,493,595	15,295,873,048
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>492,961,354</b>	<b>4,214,918,149</b>	<b>4,778,644,000</b>	<b>11,390,605,032</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	830,785,532	1,067,186,320	3,655,313,010	1,802,298,924
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>(337,824,178)</b>	<b>3,147,731,829</b>	<b>1,123,330,990</b>	<b>9,588,306,108</b>
8. Thu nhập khác	31			-	-
9. Chi phí khác	32			-	3,073,314
<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3,073,314)</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>(337,824,178)</b>	<b>3,147,731,829</b>	<b>1,123,330,990</b>	<b>9,585,232,794</b>
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>(337,824,178)</b>	<b>3,147,731,829</b>	<b>1,123,330,990</b>	<b>9,585,232,794</b>
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70				
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)					

Người lập



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng

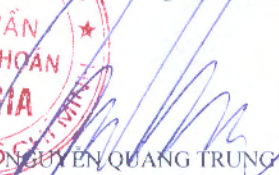


TÔN THẤT HÀO



Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>127,792,448,759</b>	<b>127,953,310,797</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>14,631,127,746</b>	<b>24,687,299,832</b>
1. Tiền	111	12,631,127,746	17,687,299,832
2. Các khoản tương đương tiền	112	2,000,000,000	7,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>103,556,428,118</b>	<b>101,193,735,282</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	113,104,111,198	110,056,514,398
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-9,547,683,080	-8,862,779,116
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>9,587,247,038</b>	<b>1,754,250,888</b>
1. Phải thu khách hàng	131		525,771,135
2. Trả trước cho người bán	132	32,419,855	57,927,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		
5. Các khoản phải thu khác	138	9,554,827,183	1,170,551,857
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		
1. Hàng tồn kho	141		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>17,645,857</b>	<b>318,024,795</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77,346,702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		187,634,741
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	17,645,857	53,043,352
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>1,950,331,341</b>	<b>1,866,409,313</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>46,517,906</b>	<b>143,330,574</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>46,517,906</b>	<b>107,648,908</b>
- Nguyên giá	222	5,357,076,138	5,357,076,138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-5,310,558,232	-5,249,427,230
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>0</b>	<b>35,681,666</b>
- Nguyên giá	228	488,049,164	488,049,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-488,049,164	(452,367,498)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		

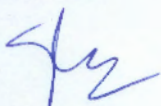
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
<b>3. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>253</b>		
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
4. Đầu tư dài hạn khác	258		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1,903,813,435</b>	<b>1,723,078,739</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	29,920,003	96,730,772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	1,870,893,432	1,623,347,967
4. Tài sản dài hạn khác	268	3,000,000	3,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>129,742,780,100</b>	<b>129,819,720,110</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>15,671,054,686</b>	<b>16,620,092,742</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>15,671,054,686</b>	<b>16,620,092,742</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	2,564,198,539	2,651,472,800
3. Người mua trả tiền trước	313	116,510,000	141,580,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,710,114,191	79,044,283
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	159,362,010	64,753,709
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	11,099,389,433	13,682,717,945
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	21,480,513	523,505
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>114,071,725,414</b>	<b>113,199,627,368</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>114,071,725,414</b>	<b>113,199,627,368</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	155,000,000,000	155,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-40,928,274,586	-41,800,372,632
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>129,742,780,100</b>	<b>129,819,720,110</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>	<b>2,456,046,070,000</b>	<b>2,034,663,070,000</b>
<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>	<b>1,340,123,620,000</b>	<b>1,468,919,040,000</b>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	954,740,000	921,500,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1,337,409,730,000	1,466,244,660,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	1,759,150,000	1,752,880,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>	<b>3,272,700,000</b>	<b>3,318,200,000</b>
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	3,272,700,000	3,318,200,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>	<b>1,079,564,010,000</b>	<b>558,800,000,000</b>
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	1,079,564,010,000	558,800,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>022</b>		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>027</b>	<b>32,981,300,000</b>	<b>3,611,600,000</b>
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	32,981,300,000	3,606,600,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	0	5,000,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>032</b>		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>037</b>	<b>104,440,000</b>	<b>14,230,000</b>
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	240,000	1,070,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	104,200,000	13,160,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	0	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>042</b>		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>050</b>	<b>375,714,500,000</b>	<b>257,161,030,000</b>

<b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>051</b>	<b>86,930,650,000</b>	<b>82,899,680,000</b>
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1,503,700,000	1,502,460,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	85,114,750,000	81,299,120,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	312,200,000	98,100,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
<b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>056</b>	<b>114,522,500,000</b>	<b>0</b>
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	114,522,500,000	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
<b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>061</b>	<b>174,261,350,000</b>	<b>174,261,350,000</b>
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	174,261,350,000	174,261,350,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
<b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>066</b>		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
<b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>071</b>		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
<b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>076</b>		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		
		0	-

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Người lập



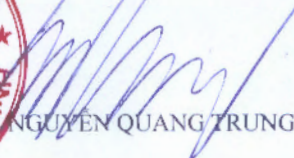
Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Năm

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ 4 NĂM 2015**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,123,330,990	6,022,946,141
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	96,812,668	160,689,465
- Các khoản dự phòng	03	684,903,964	2,088,400,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6,469,606,161
- Chi phí lãi vay	06		-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1,905,047,622</b>	<b>14,741,641,767</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7,832,996,150)	5,820,234,734
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11	(949,038,056)	34,424,642,498
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	66,810,769	(214,315,156)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(198,399,471)	(306,012,554)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(7,008,575,286)</b>	<b>54,466,191,289</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(111,642,960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,047,596,800)	(137,366,079,100)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		113,050,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		863393839
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3,047,596,800)</b>	<b>(23,564,328,221)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(10,056,172,086)</b>	<b>30,901,863,068</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,687,299,832	22,280,983,438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>14,631,127,746</b>	<b>53,182,846,506</b>

Người lập

Kế toán trưởng

*Côn Chát Hào*

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Quang Trung*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Phú Gia là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 236/UBCK-GP ngày 25/05/2010 và Giấy phép số 264/UBCK-GP ngày 1/11/2010 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp.HCM

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 47/UBCK-GPHĐKD):

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006 và chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

#### Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định theo từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : trong kỳ kế toán Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 01 - 03 năm

#### **Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư



- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Dự phòng các khoản đầu tư tài chính có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

#### **a. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **b. Chi phí khác:**

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

#### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ :*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Tiền lãi :*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức :*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

#### Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN

#### ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng (*)	12,631,127,746	17,687,299,832
Tiền đang chuyển	2,000,000,000	7,000,000,000
Các khoản tương đương tiền	<u>14,631,127,746</u>	<u>24,687,299,832</u>
<b>Tổng</b>		
(*)	0	0
- Tiền mặt	1,467,085,638	3,811,662,596
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty CK	3,918,243,623	10,208,799,631
- Tiền gửi NĐT giao dịch CK	14,498,874	191,616,860
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của Công ty CK	7,231,299,611	3,475,220,745
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của NĐT	2,000,000,000	7,000,000,000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của công ty CK	<u>14,631,127,746</u>	<u>24,687,299,832</u>

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	113,104,111,198	110,056,514,398
b. Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-9,547,683,080	-8,862,779,116
<b>Tổng</b>	<u>103,556,428,118</u>	<u>101,193,735,282</u>
(*)	489,461,198	441,864,398
Cổ phiếu niêm yết	42,614,650,000	42,614,650,000
Cổ phiếu chưa niêm yết		
Trái phiếu chưa niêm yết		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	70,000,000,000	67,000,000,000
	<u>113,104,111,198</u>	<u>110,056,514,398</u>

<b>3. Các khoản phải thu:</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
<b>Chỉ tiêu</b>		
Phải thu của khách hàng	-	525,771,135
Trả trước cho người bán	32,419,855	57,927,896
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
Phải thu khác (*)	9,554,827,183	1,170,551,857
Dự phòng phải thu khó đòi		-
<b>Tổng</b>	<b>9,587,247,038</b>	<b>1,754,250,888</b>
(*)		
Các khoản phải thu về ứng trước tiền bán chứng khoán	9,550,821,600	668,588,588
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	4,005,583	31,446,205
Các khoản phải thu khác		457,466,667
Bảo hiểm xã hội		13,050,397
	<b>9,554,827,183</b>	<b>1,170,551,857</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
- Công cụ, dụng cụ		
<b>Tổng</b>	-	-
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
<b>Chỉ tiêu</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn		77,346,702
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		187,634,741
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17,645,857	53,043,352
Tài sản ngắn hạn khác		
<b>Tổng</b>	<b>17,645,857</b>	<b>318,024,795</b>

6. Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch	Giá trị khối lượng giao
	( đơn vị chứng khoán)	( 1.000.000đ)
<b>a. Của Công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	924	13
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>b. Của Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	14,586,030	191,847
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Tổng</b>	<b>14,586,954</b>	<b>191,860</b>

7. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>						
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		43,104,111,198		9,547,683,080	33,556,428,118	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<b>III. Đầu tư góp vốn</b>						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
<b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>					-	
<b>Tổng cộng</b>		-	-	-	33,556,428,118	-

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị và phương tiện quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình
<b>I- Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu kỳ	4,121,947,009	-	1,235,129,129	5,357,076,138	488,049,164
2. Số tăng trong kỳ				-	-
Trong đó				-	-
- Mua sắm mới				-	-
- Xây dựng mới				-	-
3. Số giảm trong kỳ				-	-
Trong đó				-	-
- Thanh lý				-	-
- Nhượng bán				-	-
4. Số cuối kỳ	4,121,947,009	-	1,235,129,129	5,357,076,138	488,049,164
<b>II- Giá trị đã hao mòn</b>					
1. Đầu kỳ				(5,249,427,230)	(452,367,498)
2. Tăng trong kỳ				61,131,002	-
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ				(5,310,558,232)	(452,367,498)
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
1. Đầu kỳ				107,648,908	35,681,666
2. Cuối kỳ				46,517,906	35,681,666

**9. Tài sản dài hạn khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí trả trước dài hạn	29,920,003	96,730,772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán(*)	1,870,893,432	1,623,347,967
Tài sản dài hạn khác	3,000,000	3,000,000
<b>Tổng</b>	<b>1,903,813,435</b>	<b>1,723,078,739</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế Giá trị Gia tăng	908,064,722	43,141,931
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	802,049,469	35,902,352
- Thuế tài nguyên		
- Thuế khác		
- Các loại phí, lệ phí phải nộp khác		
<b>Tổng</b>	<b>1,710,114,191</b>	<b>79,044,283</b>
(*)		
- Thuế thu nhập cá nhân	-32,487,704	
- Thuế chuyển nhượng chứng khoán	26,218,581	35,437,661
- Thuế CNCK từ QLCEĐ		
- Thuế không thường xuyên 10%	808,318,592	464,691
- Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của NĐT		
- Thuế ĐTCK của NĐT NN		
- Thuế khác		
	<b>802,049,469</b>	<b>35,902,352</b>

**11. Cân đối phải thu, phải trả trong giao dịch chứng khoán:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
Tiền gửi của nhà đầu tư về GDCK	3,918,243,623	
Tiền gửi thanh toán bù trừ về GDCK	7,231,299,611	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		11,099,389,433
Phải trả hộ cổ tức, gổ và lãi trái phiếu		21,480,513
Thuế TNCN Chứng khoán tạm thu 0,1% chưa chuyển		26,218,581
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư ( lãi chưa phân bổ)		2,454,707
<b>Cộng</b>	<b>11,149,543,234</b>	<b>11,149,543,234</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thừa trong giao dịch chứng khoán chờ xử lý (*)	-64,196,997	106,659,811
Kinh phí công đoàn		
Doanh thu ghi nhận trước		
Bảo hiểm xã hội	-315,000	
Các khoản phải nộp khác(**)	223,874,007	571,336,775
<b>Tổng</b>	<b>159,362,010</b>	<b>677,996,586</b>
<b>(**)</b>		
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán		
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư	2,454,707	2,649,125
Phải trả, phải nộp khác	221,419,300	568,687,650
	<b>223,874,007</b>	<b>571,336,775</b>

**13. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	155,000,000,000			155,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	0			-
Vốn khác chủ sở hữu	0			-
Cổ phiếu quỹ	0			-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0			-
Quỹ đầu tư phát triển	0			-
Quỹ dự phòng tài chính	0			-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0			-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(41,800,372,632)	1,123,330,990	251,232,944	(40,928,274,586)
<b>Tổng cộng</b>	<b>113,199,627,368</b>	<b>1,123,330,990</b>	<b>251,232,944</b>	<b>114,071,725,414</b>

**18. Những thông tin khác: Không**

Người lập

Võ Anh Thu

Kế toán trưởng

Tôn Thất Hào

TP.HCM, ngày 14 tháng 1 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung